

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Tôi không thấy, không biết có thế giới khác chăng? Không có thế giới khác chăng?’¹ Trong đời có các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng thiên nhãn trí, tha tâm trí, có thể thấy những việc xa xôi. Những việc ấy tuy gần người khác nhưng người khác không thấy. Những người như vậy có thể biết có thế giới khác hay không có thế giới khác. Tôi không biết, không thấy có thế giới khác hay không có thế giới khác. Nếu tôi nói, thì đó là nói dối. Vì ghét nói dối, sợ nói dối². Vì vậy, để làm chỗ quy y, làm hòn đảo, làm mái nhà, làm cứu cánh đạo, giả sử kia có hỏi, tôi sẽ đáp như vậy: ‘Việc này như vậy. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ hai, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có quan điểm như vậy, có luận thuyết như vậy: ‘Tôi không thấy, không biết thiện là gì, bất thiện là gì. Nếu tôi không thấy, không biết mà nói như vậy: đây là thiện, đây là bất thiện, thì do đây tôi sanh ái, từ ái sanh sân nhuế. Có ái, có nhuế, thì có thọ³ sanh. Tôi vì muốn diệt trừ thọ nên xuất gia tu hành.’ Kia do ghét thọ, kinh sợ thọ⁴. Vì để làm chỗ quy y, làm hòn đảo, làm mái nhà, làm cứu cánh đạo, nên giả sử kia có hỏi, tôi sẽ trả lời như vậy: ‘Việc này như vậy. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ ba, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn ngu si ám độn⁵, khi có người hỏi, thì tùy theo người hỏi mà trả lời rằng: ‘Việc này như vậy. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ tư, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác

¹. Xem chú thích 59.

². Hán: 惡 畏 妄 語. Pāli, Dig i. 1, tr.24: musā-vāda-bhayā musā-vāda-parijegucchā, vì sợ vọng ngữ, kinh tởm vọng ngữ. Trong bản Pāli, đây thuộc trường hợp thứ nhất, được hỏi thiện, ác là gì.

³. Thọ 受, tức thủ 取 (Pāli: upādāna), chỉ yếu tố duy trì sự sống, hay sở y của tái sanh (chấp thủ, trong mười hai chi duyên khởi).

⁴. Pāli, sdd. nt.: upādāna-bhayā upādāna-parijegucchā.

⁵. Xem cht. 59.

đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, hỏi khác đáp khác, tất cả thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết rõ những cơ sở quan điểm này được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai.

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng. Đó là pháp gì?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương rằng không có nguyên nhân mà xuất hiện có thế gian này. Chủ trương ấy thuộc hai trường hợp. Y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương vô nhân mà xuất hiện có thế gian này⁶, thuộc trong hai trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia nhân sự kiện gì, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương vô nhân mà có, thuộc trong hai trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có hạng chúng sanh vô tưởng, vô tri⁷. Khi chúng sanh kia sanh khởi tưởng, tức thì mạng chung, sanh đến thế gian này; rồi dần dần khôn lớn, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội. Bằng tam-muội tâm mà biết được gốc đời trước của mình, vị ấy bèn nói như vậy: ‘Tôi vốn không có. Nay bỗng nhiên có⁸. Thế gian này vốn không, nay có. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ nhất, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương không nhân

⁶ Hán: vô nhân nhi xuất hữu thủ thế gian 無因而出有此世間; Pāli: adhicca-samuppannaṃ attānañ ca lokañ ca paññāpentī, chủ trương bản ngã và thế gian xuất hiện không do nguyên nhân nào.

⁷ Pāli, Dig i. 1, tr.26: Asañña-sattā nāma devā, có chư Thiên được gọi là vô tưởng hữu tình.

⁸ Pāli, sdd. nt.: Ahaṃ hi pubbe nāhosim, so’ mhi etarahi ahutvā sattattāya pariṇato, tôi trước kia không hiện hữu, nhưng nay từ không hiện hữu, tôi biến hiện thành chúng sanh.

mà có, thuộc trong hai trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có trí tuệ nhạy bén, có khả năng quán sát khéo léo. Vị ấy bằng trí tuệ quán sát nhạy bén, bằng trí tuệ biện luận của mình, nói như vậy: ‘Thế gian này hiện hữu không do nhân. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ hai, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương không nhân mà hiện hữu, mà có thế gian này, thuộc trong hai trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết... (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, với vô số trường hợp khác nhau, mỗi người tùy ý lập thuyết; tất cả được thu tóm trong mười tám trường hợp. Bốn kiếp bốn kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, thuộc trong mười tám trường hợp, chừng ấy không hơn. Duy chỉ Phật mới có thể biết... (như trên).

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, thâm sâu. Đó là pháp gì? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mạng kiếp mạng kiến⁹, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, gồm bốn mươi bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mạng kiếp mạng kiến, với vô số trường hợp, tùy lý lập thuyết, thuộc trong bốn mươi bốn trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mạng kiếp mạng kiến, sanh hữu tưởng luận¹⁰, nói rằng thế gian có tướng¹¹, tất cả thuộc trong mười sáu trường hợp. Y mạng kiếp mạng kiến, sanh hữu tưởng luận, nói rằng thế gian có tướng, thuộc trong mười sáu trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mạng kiếp mạng kiến, sanh tưởng luận, nói rằng thế gian có tướng, thuộc trong mười sáu trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn có luận thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Ta¹², sau kết thúc này, sanh có tướng có sắc. Đây là

⁹. Xem cht. 26.

¹⁰. Hữu tưởng luận 有想論; Pāli: saññī-vādā.

¹¹. Pāli: uddham āghatanā saññim attānaṃ paññāpeti, chủ trương sau khi chết bản ngã có tướng; linh hồn vẫn có tri giác hay ý thức sau khi chết.

¹². Hán: ngã 我, chỉ bản ngã hay tự ngã, ở đây chỉ linh hồn.

thật, ngoài ra là dối.’⁷² Đó là trường hợp thứ nhất, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y bốn kiếp bốn kiến, sanh tưởng luận, nói thế gian có tưởng, thuộc trong mười sáu luận chấp, chừng ấy không hơn.

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vô sắc có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có sắc vừa không sắc, có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có sắc không phải vô sắc, có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có biên¹³, có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không biên, có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có biên vừa không biên, có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có biên cũng không phải không biên, có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh mà thuần lạc, có tưởng¹⁴. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Bản ngã, sau kết thúc này, sanh mà thuần khổ, có tưởng¹⁵. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Bản ngã, sau kết thúc này, sanh vừa có khổ vừa có lạc, có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải khổ, không phải lạc, có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có một tưởng¹⁶. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có đa biệt tưởng¹⁷. Đây là

¹³. Hán: sanh hữu biên hữu tưởng 生有邊有想. Pāli, Dig i. 1, tr.28: Antavā hoti... saññī, bản ngã (linh hồn) là hữu biên (hữu hạn).

¹⁴. Hán: sanh nhi nhất hướng lạc hữu tưởng 生而一向樂有想; Pāli: Ekanta-sukhī..., bản ngã (linh hồn) thuần lạc.

¹⁵. Pāli: Ekanta-dukkhī attā, bản ngã thuần khổ.

¹⁶. Hán: sanh nhất tưởng 生一想; Pāli: Ekatta-saññī attā hoti, bản ngã chỉ có một tưởng.

¹⁷. Hán: hữu nhược can tưởng 有若干想; Pāli: Nānatta-saññī attā hoti, bản ngã có

thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có ít tưởng¹⁸. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có vô lượng tưởng¹⁹. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Đó là mười sáu trường hợp, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, sanh tưởng luận, nói thế gian có tưởng, thuộc trong mười sáu trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng như vậy... (như trên).

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, thâm sâu. Đó là pháp gì? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tưởng luận²⁰, nói thế gian không có tưởng. Tất cả thuộc vào trong tám trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tưởng luận, thuộc trong tám trường hợp này, chừng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tưởng luận, nói thế gian không có tưởng, thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có sắc không có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không sắc, không tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có sắc vừa không sắc, không có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, không phải có sắc cũng không phải không có sắc, không có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có biên, không có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

tưởng sai biệt.

¹⁸. Hán: hữu thiếu tưởng 有少想; Pāli: Parittā-saññī attā hoti, bản ngã có tưởng hạn lượng.

¹⁹. Hán: hữu vô lượng tưởng 有無量想; Pāli: appamāṇā-saññī attā hoti, bản ngã có vô lượng tưởng.

²⁰. Vô tưởng luận 無想論; Pāli: uddham āghatanikā asaññī-vādā, chủ trương sau khi chết không có tưởng.

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có biên vừa không có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có biên không phải không có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Đó là tám trường hợp. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tướng luận, nói thế gian không có tướng; tất cả thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng vậy (như trên).

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, sâu xa. Đó là pháp gì? Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, sanh phi tướng phi phi tướng luận²¹, nói thế gian không phải có tướng không phải không có tướng. Tất cả thuộc trong tám trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, chủ trương phi tướng phi phi tướng luận, thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, chủ trương phi tướng phi phi tướng luận, thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn?”

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có sắc, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không sắc, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có sắc vừa không sắc, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có sắc không phải không sắc, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy:

²¹. Pāli: n’evasaṇṇī-nāsaññī-vādā.

‘Ta, sau kết thúc này, sanh có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có biên vừa không có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có biên không phải không có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Đó là tám trường hợp. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, sanh phi hữu tướng phi vô tướng, nói thế gian không phải có tướng không phải không có tướng, thấy đều thuộc trong tám trường hợp, chững ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng vậy... như trên.”

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của pháp vi diệu, sâu xa. Pháp đó là gì? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, khởi lên đoạn diệt luận²², nói rằng chúng sanh hoàn toàn đoạn diệt; tất cả thuộc trong bảy trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, khởi đoạn diệt luận, nói rằng chúng sanh hoàn toàn đoạn diệt, thuộc trong bảy trường hợp, chững ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, khởi đoạn diệt luận, nói chúng sanh hoàn toàn đoạn diệt, thuộc trong bảy trường hợp, chững ấy không hơn?”

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta²³, với thân bốn đại, sáu nhập, do cha mẹ sanh, được nuôi nấng bằng

²². Đoạn diệt luận 斷滅論, một dạng chủ nghĩa hư vô, chủ trương chết là hết; Pāli: uccheda-vādā, sattassa ucchedam vināsam vibhavam, đoạn diệt luận, chúng sanh đoạn diệt, tiêu diệt, không tồn tại.

²³. Hán: ngã 我 chỉ tự ngã, hay linh hồn.

sữa; trưởng thành nhờ áo cơm, nhờ vuốt ve, bông ẵm; nhưng là vô thường, chắc chắn đi đến chỗ hủy diệt.²⁴ Cho đến mức ấy, được gọi là đoạn diệt. Đó là trường hợp thứ nhất.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Cái ta đây không thể gọi là đoạn diệt. Cái ta dục giới thiên²⁵ mới đoạn diệt hoàn toàn; cho đến mức ấy mới là đoạn diệt.’ Đó là trường hợp thứ hai.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta sắc giới hóa thân, các căn đầy đủ²⁶, đoạn diệt hoàn toàn; chừng mức ấy mới gọi là đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc giới không xứ²⁷ mới đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc thức xứ²⁸ mới đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải đoạn diệt. Ta vô sắc bất dụng xứ²⁹ đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc hữu tướng vô tướng xứ³⁰ đoạn diệt.’ Đó là đoạn diệt thứ bảy.

24. Tham chiếu Pāli, D.1, Dig i. 1, tr.30: *ayaṃ attā rūpī cātum-mahā-bhūṭiko mātā-pettika-sambhavo; kayassa bheda ucchijjati vinassati, na hoti param maraṇā, tṭhānāya, thuộc sắc, do bốn đại tạo thành, do cha mẹ sanh, khi bản thân bị rã, thì nó bị đoạn diệt, tiêu diệt.*

25. Hán: ngã dục giới thiên 我欲界天. Tham chiếu Pāli: *añño attā dibbo rūpī kāmāvacaro kabalīkārāhāra-bhakkho, có tự ngã khác, thuộc thiên giới, có sắc, ở dục giới, ăn bằng đoàn thực.*

26. Hán: ngã sắc giới hóa thân, chư căn cụ túc 我色界化身諸根具足. Tham chiếu Pāli: *añño attā dibbo rūpī manomayo sabbāṅga-paccāṅgī ahīndriyo, có tự ngã khác, thiên giới, có sắc, do ý sanh, có đầy đủ tay chân chi tiết.*

27. Tham chiếu Pāli: *Atthi añño attā sabbaso rūpa-saññānaṃ samatikkamā paṭigha-saññānaṃ atha-gamā nānatta-saññānaṃ amanasi-kārā ‘Ananto okaso’ ti ākāśānañcāyatanūpago, có tự ngã khác, vượt sắc tướng, diệt hữu đối tướng, không tư duy sai biệt tướng, nhận ra ‘Hư không là vô biên’, đạt không vô biên xứ.*

28. Tham chiếu Pāli: (...) *sabbaso ākāśānañcāyatanaṃ samapatikkama ‘Anantaṃ viññānaṃ’ ti viññānañcāyatanūpago, vượt tất cả không vô biên xứ, nhận thức ‘Thức là vô biên’, đạt thức vô biên xứ.*

29. Hán: bất dụng xứ 不用處, tức vô sở hữu xứ; Pāli: *akiñcaññāyatana.*

30. Hán: hữu tướng vô tướng xứ 有想無想處 tức phi hữu tướng phi vô tướng xứ Pāli:

“Đó là bảy trường hợp, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, nói các loại chúng sanh đoạn diệt hoàn toàn, thuộc trong bảy trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng vậy ... (như trên).

“Lại có pháp, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, sâu xa. Đó là pháp gì? Có Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, đề xuất hiện tại Niết-bàn luận³¹, nói rằng chúng sanh trong hiện tại có Niết-bàn; thấy đều thuộc trong năm trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, chủ trương hiện tại Niết-bàn luận, thuộc trong năm kiến, chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, nói rằng chúng sanh trong hiện tại có Niết-bàn, thuộc trong năm trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có Sa-môn, Bà-la-môn, quan điểm như vậy, luận thuyết như vậy: ‘Ta trong hiện tại phóng túng theo năm dục³², ấy là ta đạt Niết-bàn trong hiện tại.’ Đó là trường hợp thứ nhất.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, chớ không phải là không đúng. Nhưng còn có Niết-bàn vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ ta biết mà thôi. Như ta ly dục, ly ác bất thiện pháp, có giác có quán, hỷ lạc do định sanh, nhập Sơ thiền.³³’ Đây mới là hiện tại Niết-bàn.’ Đó là trường hợp thứ hai.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, chớ không phải là không đúng³⁴. Nhưng có Niết-bàn hiện tại vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ mình ta biết mà thôi. Như ta diệt giác quán, nội tâm tịch tĩnh, nhất tâm, không giác quán, hỷ lạc do định sanh, nhập đệ Nhị thiền. Chừng ấy mới gọi là hiện tại Niết-bàn.’

nevasaññā-nāsaññā-āyatana.

³¹. Hiện tại Nê-hoàn luận 現在泥洹論; Pāli: diṭṭha-dhamma-nibbāna-vādā.

³². Pāli: ayam attā pañcahi kāma-guṇehi samappito samangi-bhūto paricāreti ettavatā kho bho ayam attā parama-diṭṭha-dhamma-nibbānaṃ patto hoti, chừng nào tự ngã này hưởng thụ thoả mãn năm phẩm tính của dục, trong chừng mực ấy tự ngã này mới đạt đến hiện tại tối thượng Niết-bàn.

³³. Từ đây trở xuống, liên hệ Tứ thiền, Hán dịch nhiều chỗ không chính xác. Xem cht.122-126, kinh số 2 “Du Hành iii”.

³⁴. Tham chiếu Pāli: No ca kho bho ayam attā ettavā parama-diṭṭha-dhamma-nibbāna-patto hoti. Tam kissa hetu? Kāmā hi bho aniccā dukkhā vipariṇāma-dhammā, (...). Đó chứ phải là hiện tại tối thượng Niết-bàn. Vì sao? Dục là vô thường, khổ, là pháp hoại diệt.

Đó là trường hợp thứ ba.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, chớ không phải là không đúng. Nhưng có Niết-bàn hiện tại vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ mình ta biết mà thôi. Như ta lìa hỷ, an trú xả và niệm, nhất tâm, thân cảm thọ lạc, điều mà Thánh nói, an trú lạc và xả, nhập đệ Tam thiền. Chừng ấy mới là hiện tại Niết-bàn.’ Đó là trường hợp thứ tư.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, không phải là không đúng. Nhưng còn hiện tại Niết-bàn vi diệu bậc nhất mà người không biết. Chỉ mình ta biết thôi. Như ta lạc diệt, khổ diệt, ưu hỷ đã trừ trước, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh, nhập đệ Tứ thiền. Ấy mới gọi là hiện tại Niết-bàn.’ Đó là trường hợp thứ năm. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương hiện tại Niết-bàn luận, thuộc trong năm trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy Phật mới có thể biết, cũng vậy... (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y mạn kiếp mạn kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, thuộc trong bốn mươi bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy Phật mới có thể biết các cơ sở quan điểm này, cũng như vậy (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, mạn kiếp mạn kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, tất cả thuộc trong sáu mươi hai trường hợp. Y bốn kiếp bốn kiến, mạn kiếp mạn kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, tất cả thuộc trong sáu mươi hai trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Như Lai mới biết các cơ sở quan điểm ấy, cũng vậy (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương thường trú luận, nói: ‘Bản ngã và thế giới là thường.’ Sa-môn, Bà-la-môn kia ở nơi đó phát sanh trí, nghĩa là, tín dị biệt, dục dị biệt, học hỏi dị biệt, duyên dị biệt, giác dị biệt, kiến dị biệt, định dị biệt, nhãn dị biệt. Nhân đấy mà sanh trí và kia do hiện hữu phổ biến mà được gọi là thọ³⁵,... cho đến, hiện tại Niết-bàn, cũng lại như vậy.

³⁵. Hán: (...) bỉ dĩ bố hiện tắc danh vi thọ 彼以布現則名為受, chưa rõ nghĩa. Xem cht. 97. Trong bản Hán: hy hiện 希現, Tống-Nguyên-Minh: bố hiện trường 布現場.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương thường trú luận, nói: ‘Thế gian là thường’, các vị ấy nhân bởi duyên là thọ mà khởi ái; sanh khởi ái mà tự mình không hay biết, bị nhiễm trước bởi ái, bị khuấy phục bởi ái³⁶,... cho đến hiện tại Niết-bàn; cũng lại như vậy.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương thường trú luận, nói ‘Thế gian là thường’, các vị ấy do bởi duyên là xúc. Nếu lia xúc duyên thì không thể lập luận,... cho đến hiện tại Niết-bàn, cũng lại như vậy.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, mạng kiếp mạng kiến, mỗi người tùy theo sở kiến mà nói; tất cả đều gồm trong sáu mươi hai kiến. Mỗi người tùy ý thuyết; thảy đều y trên đó, ở trong đó, chừng ấy không hơn. Cũng như người chài khéo, bằng tấm lưới dày mắt giăng trên ao nhỏ, nên biết, hết thảy các loài thủy tộc trong ao đều lọt vào lưới, không chỗ tránh thoát, chừng ấy không hơn. Cũng vậy, các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, mạng kiếp mạng kiến, với nhiều thuyết khác nhau, tất cả thuộc vào sáu mươi hai kiến, chừng ấy không hơn.

“Nếu Tỳ-kheo, đối với sự tập khởi của sáu xúc, sự diệt tận, vị ngọt, tai họa và sự xuất ly, mà biết rõ như thật, Tỳ-kheo ấy là người tối thắng, vượt ngoài các kiến ấy. Như Lai tự biết, sự sanh đã dứt, sở dĩ có thân là để phước độ chư Thiên, nhân loại. Nếu Như Lai không có thân, người đời không chỗ nương cậy. Cũng như cây Đa-la bị chặt ngọn không còn sống trở lại nữa. Phật cũng vậy, đã đoạn sanh tử, vĩnh viễn không còn tái sanh.”

Khi Phật nói pháp này, đại thiên thế giới ba lần chuyển mình với sáu cách rung động. Lúc ấy, A-nan đứng sau Phật đang cầm quạt hầu Phật, liền trích áo bày vai phải, quỳ gối chấp tay bạch Phật rằng:

“Pháp này rất sâu xa, nên gọi tên là gì? Nên phụng trì như thế nào?”

Phật bảo A-nan:

“Nên đặt kinh này là Nghĩa động, Pháp động, Kiến động, Ma động, Phạm động³⁷.”

³⁶. Pāli: tadapi tesam bhavataṃ samaṇa-brāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ taṇhā-gatānaṃ paritasita-vipphanditaṃ eva, chủ trương ấy là sự không biết, không thấy của các Sa-môn, Bà-la-môn ấy, được cảm thọ, bị chi phối bởi khát ái, bị khuấy động bởi thiên kiến.

³⁷. Nghĩa động 義動; Pāli: Atthajāla: Nghĩa võng, cái lưới thâu tóm các ý nghĩa; Pháp

Bấy giờ A-nan sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



động 法動; Pāli: Dhammajāla: Pháp võng, lưới của Pháp; Kiến động 見動; Pāli: Dīṭṭhijāla: Kiến võng, lưới quan điểm; Ma động 魔動, không có từ này, nhưng tương đương: Anuttaro saṅgāmajayo: Vô thượng chiến thắng; Phạm động 梵動; Pāli: Brahmajāla, xem cht.1.